TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÀM YÊN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **105**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26 - 4 - 2024
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Hữu San

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Luyến – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang* tham gia phiên tòa:** Bà Hứa Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm số hóa công khai theo thủ tục rút gọn vụ án dân sự thụ lý số 104/2024/TLST-HNGĐ, ngày 22/4/2024 về việc: Không công nhận quan hệ vợ chồng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐST - HNGĐ, ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Văn T, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn M, xã P, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(*Các đương sự đều có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai và Đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt, nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc ông và bà Lượng chung sống với nhau là hoàn toàn cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Trong thời gian đầu chung sống tình cảm hai người hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm ăn, phát triển kinh tế gia đình do đó thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Sau đó bà L bỏ đi nơi khác sinh sống và đã có gia đình, cuộc sống riêng. Nay ông xác định không còn tình cảm gì với bà Nguyễn Thị L nên đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị L.

Về con chung: Quá trình chung sống ông và bà Nguyễn Thị L có 05 con chung là Đặng Thị H, sinh năm 1993; Đặng Văn Ch, sinh năm 1994; Đặng Thị C, sinh năm 1996; Đặng Văn V, sinh năm 1998 và Đặng Văn S, sinh năm 2000. Hiện

tại các con chung của ông và bà L đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân do đó ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình chung sống ông và bà Nguyễn Thị L chưa tạo lập được tài sản, đất đai gì chung cũng không có vay nợ chung nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai; Đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đặng Văn T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1991 nhưng do nhận thức pháp luật hạn chế nên không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu chung sống thì tình cảm hai người hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2002 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm ăn phát triển kinh tế gia đình do đó thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau. Sau đó bà đã bỏ đi nơi khác sinh sống và đã có gia đình, cuộc sống riêng. Nay ông Đặng Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với bà thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông Đặng Văn T có 05 con chung là Đặng Thị H, sinh năm 1993; Đặng Văn Ch, sinh năm 1994; Đặng Thị C, sinh năm 1996; Đặng Văn V, sinh năm 1998 và Đặng Văn S, sinh năm 2000. Hiện tại các con chung của bà và ông Tu đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có khả năng tự lao động để nuôi sống bản thân do đó bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Quá trình chung sống bà và ông Đặng Văn T chưa tạo lập được tài sản, đất đai gì chung cũng không có vay nợ chung nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; việc áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn. Tại phiên tòa, Thẩm phán; Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 320, 321, 322 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T:

+ Xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L.

+ Về con chung: Quá trình chung sống ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L có 05 con chung là Đặng Thị H, sinh năm 1993; Đặng Văn Ch, sinh năm 1994; Đặng Thị C, sinh năm 1996; Đặng Văn V, sinh năm 1998 và Đặng Văn S, sinh năm 2000. Hiện tại các con chung của ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L đều đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên đề nghị không xem xét.

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Các đương sự đều xác định không có nên đề nghị không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn ông Đặng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải nộp tiền án phí.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Thẩm phán tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa nhận định như sau:

[1] Về việc áp dụng pháp luật tố tụng dân sự và xác định thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Đặng Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Nguyễn Thị L, không yêu cầu giải quyết về con chung và tài sản, đất đai, vay nợ chung. Do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là "*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng*", là các tranh chấp khác về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị L có hộ khẩu thường trú tại Thôn M, xã P, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do các đương sự đều có địa chỉ nơi cư trú rõ ràng; nội dung vụ án có tình tiết đơn giản, quan hệ pháp luật rõ ràng; các đương sự đều đã thừa nhận nghĩa vụ của mình; các chứng cứ, tài liệu do các đương sự giao nộp đã đầy đủ, đảm bảo đủ căn cứ để giải quyết vụ án, Tòa án không phải thực hiện việc thu thập tài liệu, chứng cứ nên vụ án được thụ lý, giải quyết theo thủ tục rút gọn là phù hợp với quy định tại Điều 317 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc chấp hành pháp luật và thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L chung sống như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống tình cảm giữa ông T và bà L ban đầu bình thường, sau đó dần phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, không có tiếng nói chung trong làm

ăn phát triển kinh tế gia đình nên thường xuyên cãi vã, mắng chửi nhau dẫn đến việc bà Lượng bỏ đi nơi khác sinh sống từ năm 2002 cho đến nay. Ông T xác định không còn tình cảm với bà L nên khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai người. Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L là phù hợp với quy định tại Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L đều xác định quá trình chung sống có 05 con chung là Đặng Thị H, sinh năm 1993; Đặng Văn Ch, sinh năm 1994; Đặng Thị C, sinh năm 1996; Đặng Văn V, sinh năm 1998 và Đặng Văn S, sinh năm 2000. Cả hai đương sự cũng đều xác định các con chung đã đủ tuổi trưởng thành, phát triển đầy đủ về tâm thần, thể chất và có đủ khả năng lao động để tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không xem xét.

* Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Các đương sự đều xác định quá trình chung sống không có tài sản, đất đai, vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn ông Đặng Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 320, 321, 322 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 9, 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị L.

2. Về án phí:

Nguyên đơn ông Đặng Văn T phải nộp 150.000đ (*Một trăn năm mươi nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000410, ngày 22/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm

Yên, tỉnh Tuyên Quang. Trả lại cho ông Đặng Văn T số tiền tạm ứng án phí còn thừa là 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Bị đơn bà Nguyễn Thị L không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Đặng Văn T và bị đơn bà Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 07 *(Bảy)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Hữu San